

NĂNG LỰC SỐ VÀ XÃ HỘI HỌC TẬP SUỐT ĐỜI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ (BỐI CẢNH TẠI VIỆT NAM)

Lê Hữu Nam¹, Thái Thanh Tùng¹, Đặng Thùy Linh¹, Trần Triệu Hải¹

Email: namlh@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 20/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 10/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.816

Tóm tắt: Chuyển đổi số đang tạo ra những biến đổi sâu sắc trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong giáo dục và đào tạo. Sự xuất hiện của khái niệm “Xã hội học tập số” phản ánh một môi trường mà ở đó học tập không bị giới hạn bởi không gian, thời gian hay hình thức, mà diễn ra liên tục, linh hoạt và được hỗ trợ mạnh mẽ bởi công nghệ số. Năng lực số trở thành một trong những yêu cầu cơ bản để mỗi cá nhân có thể tham gia, thích ứng và đóng góp vào xã hội học tập này. Bài tham luận tập trung phân tích khung lý luận, cơ sở pháp lý và các chính sách liên quan của Việt Nam về xã hội học tập số và năng lực số; đánh giá thực trạng, thách thức; đồng thời đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm gắn kết phát triển năng lực số với quá trình học tập suốt đời, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Các dẫn chứng và số liệu được trích từ văn bản pháp luật, báo cáo chính thức và các nghiên cứu quốc tế có thể kiểm chứng.

Từ khóa: xã hội học tập số, năng lực số, học tập suốt đời, chuyển đổi số, phát triển bền vững

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, tri thức và công nghệ đang tái định hình phương thức con người học tập, làm việc và tương tác. Khái niệm “Xã hội học tập” vốn xuất hiện từ cuối thế kỷ XX nay được tái cấu trúc với tiền tố “số”, phản ánh sự thay đổi về môi trường, công cụ và phương thức học tập. Theo UNESCO (2021), học tập suốt đời là nền tảng để đạt được Mục tiêu Phát triển Bền vững số 4 (SDG4), bảo đảm giáo dục

chất lượng, công bằng và bao trùm cho tất cả mọi người. Trong môi trường này, năng lực số không chỉ là một kỹ năng công nghệ, mà là năng lực tổng hợp bao gồm khả năng truy cập, đánh giá, sử dụng, sáng tạo và bảo vệ thông tin, đồng thời giao tiếp và cộng tác hiệu quả trong không gian số.

Tại Việt Nam, Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị (2019) khẳng định chuyển đổi số là động lực quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội, trong đó giáo dục và đào tạo là lĩnh vực ưu tiên. Các chương trình, đề án như Quyết định 749/QĐ-TTg

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

(2020) về Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, Quyết định 1373/QĐ-TTg (2021) về Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030, và Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT về Khung năng lực số cho người học đã hình thành một hệ thống chính sách khá toàn diện, tạo nền tảng pháp lý và định hướng cho phát triển xã hội học tập số.

II. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Khái niệm “Xã hội học tập số” có thể hiểu là một hình thái xã hội trong đó mọi công dân đều được tiếp cận các cơ hội học tập liên tục, linh hoạt, không giới hạn bởi không gian, thời gian và hình thức, với sự hỗ trợ của công nghệ số, dữ liệu mở và các nền tảng trực tuyến. Đây là sự mở rộng và nâng cấp của mô hình xã hội học tập truyền thống, khi yếu tố số không chỉ là công cụ, mà còn là môi trường và phương thức để tạo ra, lan tỏa và quản lý tri thức.

Năng lực số, theo Khung năng lực số cho công dân Châu Âu DigComp 2.2 (European Commission, 2022), được cấu trúc thành năm lĩnh vực: năng lực thông tin và dữ liệu; năng lực giao tiếp và hợp tác số; năng lực tạo lập nội dung số; năng lực bảo đảm an toàn số; và năng lực giải quyết vấn đề trong môi trường số. Đây không chỉ là kỹ năng kỹ thuật, mà còn bao hàm các năng lực tư duy phản biện, sáng tạo, đạo đức số và khả năng học hỏi công nghệ mới. Tại Việt Nam, Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT đã chính thức chuẩn hóa năng lực số cho người học, trong đó bổ sung yếu tố thích ứng công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời tương thích với DigComp, cho phép so sánh và liên thông quốc tế.

Các nghiên cứu quốc tế như của UNESCO (2021) trong “Reimagining our futures together” nhấn mạnh vai trò của công nghệ số trong mở rộng cơ hội học tập, nhưng cũng cảnh báo về nguy cơ bất bình đẳng nếu khoảng cách số không được thu hẹp. Nghiên cứu của OECD (2020) cho

thấy quốc gia nào đầu tư đồng bộ vào hạ tầng số, kỹ năng số và tài nguyên học liệu mở sẽ đạt được hiệu quả cao hơn trong việc hình thành xã hội học tập bền vững. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu (Nguyễn Quang Trung và cộng sự, 2023) đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa năng lực số của người học với khả năng học tập suốt đời, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục trực tuyến và mô hình học kết hợp (blended learning) phát triển mạnh.

III. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả kết hợp các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích, thống kê, dự báo.

*** Phương pháp nghiên cứu tài liệu:**

- Thu thập và phân tích các văn bản chính sách, nghị quyết, quyết định và thông tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT liên quan đến chuyển đổi số và xã hội học tập.

- Tham khảo báo cáo, khuyến nghị từ các tổ chức quốc tế (UNESCO, OECD, EU, World Bank) về năng lực số và học tập suốt đời.

- Khai thác các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có liên quan.

*** Phương pháp phân tích - tổng hợp:**

- Phân tích khái niệm, mô hình, khung lý luận về năng lực số và xã hội học tập số.

- Tổng hợp kết quả nghiên cứu để hình thành khung phân tích áp dụng cho Việt Nam.

*** Phương pháp thống kê - so sánh:**

- Sử dụng số liệu thống kê chính thức từ Bộ TT&TT, Bộ GD&ĐT, và các khảo sát quốc gia giai đoạn 2023 - 2024.

- So sánh khung năng lực số Việt Nam (TT 02/2025/TT-BGDĐT) với khung DigComp 2.2 của EU.

*** Phương pháp quan sát và minh họa thực tiễn:**

- Quan sát hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, nền tảng học liệu mở, và các mô hình học tập trực tuyến.

- Đưa vào bảng số liệu, bảng so sánh để minh họa thực trạng và đối chiếu quốc tế.

*** Phương pháp dự báo:**

- Trên cơ sở xu hướng phát triển công nghệ và giáo dục số, đưa ra khuyến nghị và định hướng cho việc phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam đến năm 2030.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng triển khai xã hội học tập số tại Việt Nam

Hành lang pháp lý của Việt Nam về xã hội học tập số được xây dựng trên chuỗi văn bản chiến lược, chương trình và đề án. Nghị quyết 52-NQ/TW (2019) đóng vai trò định hướng tổng thể, nhấn mạnh phát triển nguồn nhân lực số, hạ tầng số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) đưa ra khung chương trình chuyển đổi số quốc gia, trong đó giáo dục số là một trụ cột, hướng tới mục tiêu hình thành xã hội số vào năm 2030. Quyết định 1373/QĐ-TTg (2021) cụ thể hóa mục tiêu xây dựng xã hội học tập, với các nhiệm vụ như phát triển trung tâm học tập cộng đồng, khuyến khích học trực tuyến, và tích hợp công nghệ vào hoạt động học tập suốt đời.

Bổ sung cho các định hướng này, Quyết định 131/QĐ-TTg (2022) tập trung vào chuyển đổi số giáo dục và đào tạo, bao gồm số hóa học liệu, xây dựng nền tảng quản lý học tập (LMS), phát triển ngân

hàng câu hỏi và học liệu mở. Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT đánh dấu bước tiến quan trọng khi đưa ra Khung năng lực số cho người học, là chuẩn đầu ra để thiết kế chương trình đào tạo và đánh giá năng lực. Cuối cùng, Quyết định 1705/QĐ-TTg (2024) về Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn 2045, định hướng xây dựng hệ thống giáo dục mở phục vụ học tập suốt đời và tiến tới luật hóa lĩnh vực này.

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong triển khai các chính sách về xã hội học tập số. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, 78% hộ gia đình đã có kết nối Internet và mạng di động 4G/5G phủ sóng 99,8% dân số (Duy Khánh, 2024). Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai nền tảng học liệu mở quốc gia từ năm 2022 với hơn 10.000 tài nguyên, góp phần tạo điều kiện cho người học tiếp cận tri thức mọi lúc, mọi nơi.

Khảo sát năm 2023 cho thấy khoảng 65% sinh viên có khả năng tìm kiếm và xử lý thông tin hiệu quả, tuy nhiên chỉ 35% đạt mức chuẩn về an toàn số, cho thấy vẫn còn khoảng trống trong kỹ năng bảo mật và đạo đức số. Các số liệu sau đây minh họa rõ hơn về thực trạng triển khai xã hội học tập số tại Việt Nam, dựa trên các báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, cùng một số khảo sát quốc gia năm 2023-2024.

Bảng 1. Thực trạng triển khai xã hội học tập số ở Việt Nam

Chỉ tiêu	Số liệu (2024)	Nguồn
Hộ gia đình có kết nối Internet	78%	Bộ TT&TT (2024)
Phủ sóng 4G/5G	99,8% dân số	Bộ TT&TT (2024)
Số lượng học liệu mở trên Nền tảng Học liệu mở quốc gia	>10.000 tài nguyên	Bộ GD&ĐT (2024)
Sinh viên đạt chuẩn tìm kiếm & xử lý thông tin	65%	Khảo sát Bộ GD&ĐT (2023)
Sinh viên đạt chuẩn an toàn số	35%	Khảo sát Bộ GD&ĐT (2023)
Trung tâm học tập cộng đồng có kết nối Internet	82%	Báo cáo Đề án 1373/QĐ-TTg (2023)

Phân tích các số liệu cho thấy hạ tầng kết nối ở Việt Nam đã đạt mức cao, đặc biệt ở mạng di động, tạo điều kiện cho

học tập trực tuyến. Tuy nhiên, năng lực an toàn số vẫn còn hạn chế và tỷ lệ sử dụng học liệu mở chưa đồng đều giữa các vùng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức. Khoảng cách số giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các nhóm thu nhập và trình độ học vấn vẫn tồn tại rõ rệt. Học liệu mở chất lượng cao bằng tiếng Việt còn hạn chế, dẫn đến phụ thuộc vào nguồn tiếng nước ngoài. Nhận thức và kỹ năng an toàn số chưa đồng đều, đặc biệt ở nhóm người học lớn tuổi hoặc ít tiếp xúc công nghệ. Đáng chú ý, Việt Nam chưa có Luật Học tập suốt đời, khiến cho việc triển khai và đảm bảo tính bền vững của các chương trình còn phụ thuộc nhiều vào quyết định hành chính.

4.2. Phân tích, so sách và thảo luận

Sự phát triển của xã hội học tập số tại Việt Nam cho thấy một xu hướng hội nhập

với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt trong việc tiếp cận khung năng lực số và thúc đẩy học tập suốt đời. Các văn bản pháp lý hiện hành đã tạo ra sự đồng bộ bước đầu, tuy nhiên, mức độ triển khai trên thực tế còn chưa đồng đều giữa các vùng và nhóm dân cư. Mối quan hệ giữa năng lực số và học tập suốt đời mang tính hai chiều: năng lực số giúp người học chủ động tìm kiếm, đánh giá, sáng tạo và chia sẻ tri thức, trong khi học tập suốt đời lại là phương tiện để liên tục cập nhật, nâng cao và hoàn thiện năng lực số. Để làm rõ định hướng năng lực số của Việt Nam trong mối tương quan quốc tế, bảng dưới đây so sánh cấu trúc Khung năng lực số cho người học (Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT) với Khung DigComp 2.2 của EU.

Bảng 2. So sánh khung năng lực số Việt Nam và EU DigComp 2.2

Lĩnh vực	Việt Nam - TT 02/2025/TT-BGDĐT	EU - DigComp 2.2	Ghi chú
Thông tin và dữ liệu	Tìm kiếm, đánh giá, quản lý thông tin và dữ liệu số	Information and data literacy	Tương đồng hoàn toàn
Giao tiếp và hợp tác số	Tương tác, chia sẻ, hợp tác trên nền tảng số; nhận thức văn hóa số	Communication and collaboration	Tương đồng, VN bổ sung yếu tố văn hóa
Tạo lập nội dung số	Tạo mới, chỉnh sửa, tích hợp nội dung; tuân thủ bản quyền	Digital content creation	Tương đồng
An toàn số	An toàn thông tin, sức khỏe số, bảo vệ môi trường số	Safety	VN bổ sung yếu tố môi trường
Giải quyết vấn đề	Lựa chọn, áp dụng công cụ, thích ứng công nghệ mới	Problem solving	VN nhấn mạnh đổi mới sáng tạo và thích ứng công nghệ
Năng lực đặc thù (VN)	Thích ứng công nghệ mới, sáng tạo đổi mới	Không tách riêng	Đây là điểm mở rộng của VN so với DigComp

Bảng so sánh cho thấy Việt Nam giữ nguyên cấu trúc cơ bản của DigComp, nhưng đã bổ sung một số yếu tố phản ánh bối cảnh quốc gia như bảo vệ môi trường số, yếu tố văn hóa số, và nhấn mạnh đổi mới sáng tạo. Từ góc độ phát triển bền vững, xã hội học tập số không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mà còn thúc đẩy bình đẳng xã hội, giảm khoảng cách phát triển. Tuy nhiên, nếu

không có chính sách thu hẹp khoảng cách số và đảm bảo cơ hội tiếp cận công bằng, quá trình này có thể vô tình tạo ra sự phân hóa lớn hơn.

Việt Nam hiện có hơn 75 triệu người sử dụng mạng xã hội, chiếm hơn 70% dân số, nằm trong nhóm mười quốc gia có số người dùng Facebook và YouTube cao nhất thế giới. Với số lượng người dùng lớn, Facebook trở thành công cụ mạnh mẽ

để kết nối cộng đồng. Tuy nhiên, do tốc độ tăng trưởng nhanh, Chính phủ Việt Nam - với mô hình quản lý tập trung - đã áp dụng

các biện pháp kiểm soát nội dung và quản lý người có ảnh hưởng, nhằm duy trì trật tự thông tin và định hướng dư luận xã hội.

Bảng 3. Thống kê mô tả mức độ thành thạo trong 5 cấp độ lĩnh vực năng lực số

Lĩnh vực năng lực số	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Hiểu biết và xử lý thông tin	1,71	0,62
2. Giao tiếp và hợp tác	1,68	0,62
3. Sáng tạo nội dung số	1,39	0,64
4. An toàn	1,49	0,62
5. Giải quyết vấn đề	1,54	0,63

Các thống kê mô tả chung về mức độ thành thạo trong năm lĩnh vực năng lực số được trình bày tại Bảng 3. Điểm 1 tượng trưng cho mức cơ bản, điểm 2 là mức trung bình, và điểm 3 là mức nâng cao; trong khi điểm 0 biểu thị mức dưới cơ bản. Mức độ năng lực số tổng thể của công dân Việt Nam nằm giữa hai mức cơ bản và trung bình,

với điểm trung bình 1,56 trên 3,00. Năm lĩnh vực năng lực có điểm trung bình dao động từ 1,39 đến 1,71. Người tham gia đạt điểm cao nhất ở hiểu biết và xử lý thông tin (1,71) và giao tiếp và hợp tác (1,68), tiếp theo là giải quyết vấn đề (1,54) và an toàn (1,49). Sáng tạo nội dung số có điểm trung bình thấp nhất (1,39).

Bảng 4. Ma trận chính sách - thành tố hệ sinh thái xã hội học tập số Việt Nam

Nhóm chính sách	Văn bản tiêu biểu	Thành tố hệ sinh thái tác động	Mục tiêu chính
Chính sách pháp lý	NQ 52-NQ/TW (2019), QĐ 1373/QĐ-TTg (2021)	Khung thể chế, quyền học tập suốt đời	Xây dựng hành lang pháp lý cho học tập số
Chính sách hạ tầng số	QĐ 749/QĐ-TTg (2020), QĐ 131/QĐ-TTg (2022)	Hạ tầng CNTT, LMS, nền tảng học liệu mở	Đảm bảo truy cập, kết nối toàn dân
Chính sách học liệu và nội dung số	TT 02/2025/TT-BGDĐT, Chiến lược GD 1705/QĐ-TTg (2024)	Học liệu mở, nội dung số hóa, chuẩn năng lực	Chuẩn hóa kỹ năng số, thúc đẩy OER
Chính sách cộng đồng và văn hóa học tập	Đề án 1373/QĐ-TTg (2021)	Trung tâm học tập cộng đồng, mạng lưới học tập	Xây dựng văn hóa học tập số toàn dân
Chính sách hỗ trợ và bình đẳng số	Các chương trình vùng sâu - vùng xa, hỗ trợ thiết bị	Người học yếu thế, người cao tuổi	Thu hẹp khoảng cách số,

V. Kết luận và kiến nghị giải pháp

5.1. Kết luận

Xã hội học tập số là xu thế tất yếu của thời đại, vừa là sản phẩm của quá trình chuyển đổi số, vừa là động lực cho phát triển bền vững. Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng về chính sách và hạ tầng, song vẫn cần tiếp tục hoàn thiện pháp lý, thu hẹp khoảng cách số và nâng cao chất lượng năng lực số

của người dân. Việc gắn kết phát triển năng lực số với học tập suốt đời sẽ đảm bảo rằng mọi công dân đều có khả năng thích ứng, học hỏi và đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của đất nước. Trong giai đoạn tiếp theo, cần triển khai các nghiên cứu định lượng sâu hơn về tác động của năng lực số đến hành vi học tập suốt đời, đồng thời xây dựng bộ chỉ số đánh giá xã hội học tập số cấp quốc gia.

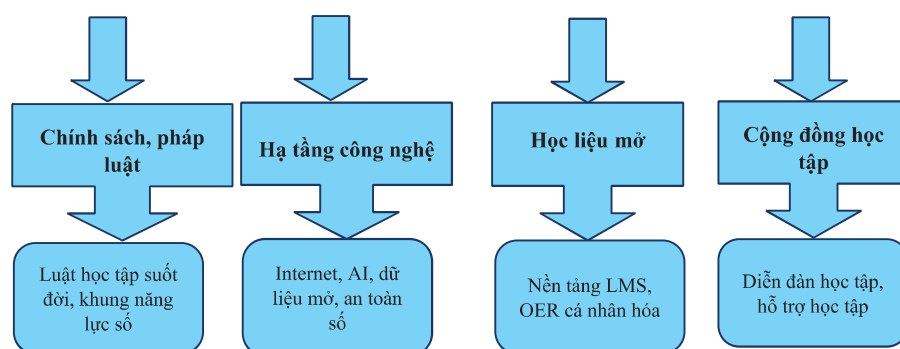
5.2. Kiến nghị giải pháp

Để phát triển xã hội học tập số gắn với mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam cần triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp. Trước hết, về chính sách, cần tiến hành luật hóa học tập suốt đời nhằm tạo hành lang pháp lý ổn định, đồng thời thiết lập cơ chế tài chính hỗ trợ nhóm yếu thế tham gia vào các chương trình học tập số. Về hạ tầng, việc mở rộng và nâng cấp mạng băng rộng cố định và di động, kết hợp với việc tích hợp trí tuệ nhân tạo để cá nhân hóa lộ trình học tập, sẽ giúp nâng cao hiệu quả tiếp cận và chất lượng đào tạo.

Về học liệu, cần đầu tư phát triển và chuẩn hóa học liệu mở bằng tiếng Việt, khuyến khích các tổ chức, cá nhân chia

sẻ tri thức dưới dạng tài nguyên giáo dục mở (OER), tuân thủ các quy định về bản quyền và sở hữu trí tuệ. Trong đào tạo, kỹ năng số cần được tích hợp xuyên suốt các cấp học, từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học, cũng như trong các chương trình bồi dưỡng kỹ năng cho người trưởng thành. Cuối cùng, xây dựng văn hóa học tập số thông qua việc hình thành các cộng đồng học tập trực tuyến, diễn đàn học thuật và mạng lưới cố vấn số sẽ tạo ra động lực duy trì và lan tỏa học tập suốt đời trong xã hội.

Dưới đây là mô hình khái quát các thành tố cấu thành xã hội học tập suốt đời trong kỷ nguyên số, dựa trên khuyến nghị của UNESCO (2021) và Đề án 1373/QĐ-TTg.



Hình 1. Hệ sinh thái xã hội học tập số

Mô hình này cho thấy xã hội học tập số không thể hình thành nếu thiếu sự đồng bộ giữa bốn trụ cột: chính sách pháp lý, hạ tầng công nghệ, học liệu chất lượng và cộng đồng học tập chủ động. Năng lực số đóng vai trò là “chìa khóa” kết nối các thành tố này, bảo đảm cá nhân vừa có khả năng học tập suốt đời vừa đóng góp tích cực vào phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Chính trị. (2019). Nghị quyết số 52-NQ/TW về chủ trương tham gia CMCN 4.0.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT ban hành Khung năng lực số cho người học.

- [3]. Duy Khánh. (2024). Hơn 82% hộ gia đình Việt Nam đã có Internet cáp quang băng rộng. <https://vietnamnet.vn/hon-82-ho-gia-dinh-viet-nam-da-co-internet-cap-quang-bang-rong-2338943.html>.
- [4]. European Commission. (2022). *The Digital Competence Framework for Citizens (DigComp 2.2)*.
- [5]. Nguyen, Q. T., Pham, T. A. N., Hoang, A. P., Dang, P. T. D., Pham, C. H., McCelland, R., & Noroozi, O. (2024). Digital competence of Vietnamese citizens: An application of digcomp framework and the role of individual factors, *Education and Information*

- Technologies*, 29, 19267-19298. <https://doi.org/10.1007/s10639-024-12585-3>.
- [6]. Nguyễn, T. H. , & Từ, T. T. (2023). Phát triển năng lực khai thác thông tin và dữ liệu của sinh viên sư phạm khu vực phía Nam trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. *Tạp chí Thanh niên Việt*. <https://thanhnienviet.vn/phat-trien-nang-luc-khai-thac-thong-tin-va-du-lieu-cua-sinh-vien-su-pham-khu-vuc-phia-nam-trong-boi-can-chuyen-doi-so-hien-nay-209240718174087121.htm>.
- [7]. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình CDS quốc gia.
- [8]. Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định 1373/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Xây dựng xã hội học tập 2021-2030.
- [9]. Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án CDS GD&ĐT.
- [10]. Thủ tướng Chính phủ. (2024). Quyết định 1705/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược GD 2030, tầm nhìn 2045.
- [11]. Trần, D. (2017). Một số giải pháp nâng cao năng lực thông tin cho sinh viên Trường Đại học Hà Tĩnh. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, 27-36. https://www.researchgate.net/publication/387512537_Mot_so_giai_phap_nang_cao_nang_luc_thong_tin_cho_sinh_vien_Truong_Dai_hoc_Ha_Tinh.
- [12]. UNESCO. (2021). *Reimagining our futures together: A new social contract for education*. Paris: UNESCO.

DIGITAL COMPETENCE AND LIFELONG LEARNING IN THE DIGITAL AGE (THE CONTEXT IN VIETNAM)

Le Huu Nam², Thai Thanh Tung², Dang Thuy Linh², Tran Trieu Hai²

Abstract: Digital transformation is creating profound changes in all areas of social life, especially in education and training. The emergence of the concept of “Digital Learning Society” reflects an environment where learning is not limited by space, time, or form, but occurs continuously, flexibly, and is strongly supported by digital technology. Digital competence has become one of the basic requirements for individuals to participate, adapt, and contribute to this learning society. The paper focuses on analyzing the theoretical framework, legal basis, and related policies of Vietnam regarding the digital learning society and digital competence; assessing the current situation and challenges; while also proposing strategic solutions to link the development of digital competence with lifelong learning processes, aiming for sustainable development goals. The examples and data are drawn from legal documents, official reports, and verifiable international studies.

Keywords: digital learning society, digital competencies, lifelong learning, digital transformation, sustainable development

² Hanoi Open University